TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07/ 8/2019
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Tiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Châu Hùng;

2. Bà Hà Mộng Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Đại Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Minh Hoàng –Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2019 về "*tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70A/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1963, nơi cư trú: Số 387, G, khóm L, phường N, thành phố D, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Lương Minh Đ, sinh năm 1961, nơi cư trú: số 612, tổ 6, khóm C, phường N, thành phố D, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị Bé N và ông Lương Minh Đ vắng mặt tại phiên tòa (bà N, ông Đ có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé N trình bày:

Bà N và ông Đ tự quen biết, chung sống như vợ chồng vào năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, bà N và ông Đ phát sinh mâu thuẫn về kinh tế, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau nên bà N yêu cầu ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông Đ có 01 con chung tên Lương Tấn Đ1, sinh ngày 05/9/1993 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 24/5/2019, ông Lương Minh Đ trình bày: ông Đ và bà N chung sống như vợ chồng vào năm 1992 do không hiểu biết pháp luật nên không đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống, ông Đ và bà N phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không còn hòa hợp nên ông Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N. Về con chung, hiện nay con chung đã trưởng thành, có thể sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có.

Vụ án Toà án không tiến hành hoà giải về hôn nhân do bà N và ông Đ chung sống vào năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con chung: Lương Tấn Đ1, sinh ngày 05/9/1993 đã trưởng thành nên các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa,

- Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định, bà N và ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, không đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đề nghị không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng.

Về con chung: bà N và ông Đ có 01 con chung tên Lương Tấn Đ1, sinh ngày 05/9/1993 (đã trưởng thành) nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không đề cập giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

- Về thẩm quyền: bà Nguyễn Thị Bé N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lương Minh Đ. Ông Đ cư trú trên địa bàn thành phố Châu Đốc. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Bà N, ông Đ có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

**Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông Đ cùng cho rằng chung sống như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn.

Tòa án tiến hành xác minh tình trạng đăng ký kết hôn của bà N và ông Đ, theo giấy xác minh ngày 21/5/2019 được Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc cho biết qua trích lục sổ hộ tịch không tìm thấy hồ sơ đăng ký kết hôn của bà N và ông Đ.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng*''.

Đồng thời, theo khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*".

Từ các căn cứ trên, thấy rằng bà N, ông Đ chung sống như vợ chồng từ năm 1992, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, xét không công nhận bà N, ông Đ là vợ chồng.

[2] Về con chung, bà N, ông Đ thống nhất khai trong thời gian chung sống có 01 con chung tên Lương Tấn Đ1, sinh ngày 05/9/1993 (đã trưởng thành) nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung, bà N và ông Đ thống nhất khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà N đã nộp. Ông Đ không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Bé N và ông Lương Minh Đ là vợ chồng.

[2] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bé N phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số 0007936 ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; Bà N đã nộp đủ án phí.

Ông Lương Minh Đ không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Tiền